

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/ /2025 của UBND huyện Phú Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MT QG)	Chi thường xuyên (không kể CT MT QG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	646.605	125.677	488.724	7.999	18.037	6.168	6.168	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	564.373	108.206	438.131	0	18.037	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.479		11.479			-			
2	Phòng NN & PTNT	8.147	3.344	4.803			-			
3	Phòng Tư pháp	816		816			-			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.060		2.060			-			
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.250	476	4.774			-			
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.431	1.500	2.931			-			
7	Phòng Lao động TB&XH	77.021		77.021			-			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.239		2.239			-			
9	Phòng Tài nguyên & Môi trường	9.532	4.200	5.332			-			
10	Phòng Nội vụ	4.291		4.291			-			
11	Thanh tra	1.402		1.402			-			
13	BCH PCTT-TKCN	50		50			-			
14	Ban Tiếp dân	80		80			-			
15	Công an huyện	616		616			-			
16	Ban chỉ huy Quân sự huyện	5.464		5.464			-			
17	Trung tâm chính trị	928		928						
18	Văn phòng Huyện ủy (bao gồm kinh phí các ban)	13.944	1.730	12.214			-			
19	UBMT TQVN huyện	3.071		3.071			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MT QG)	Chi thường xuyên (không kể CT MT QG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Huyện Đoàn	1.458		1.458			-			
21	Hội Phụ nữ	1.301		1.301			-			
22	Hội Nông dân	1.281		1.281			-			
23	Hội Cựu chiến binh	776		776			-			
24	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	3.055		3.055			-			
25	Trung tâm VH-TT và TT-TH	4.936	833	4.103			-			
26	TT PT cụm CN TMDV- QĐ	22.296	19.484	2.812			-			
12	VP ĐP NTM	385		385			-			
27	Liên đoàn lao động huyện	55		55			-			
28	Trung tâm y tế huyện	220		220			-			
29	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	54.610	54.610				-			
30	Các tổ chức hội	1.060		1.060			-			
30.1	Hội Chữ thập đỏ	308		308			-			
30.2	Hội Nạn nhân chất độc Da cam - Dioxin	133		133			-			
30.3	Hội Người cao tuổi	133		133			-			
30.4	Hội Người mù	57		57			-			
30.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Quyền trẻ em và Bệnh nhân nghèo	74		74			-			
30.6	Hội Cựu TNXP	133		133			-			
30.7	Hội Khuyến học	221		221			-			
30.8	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ	2.500		2.500			-			
30.9	Quỹ Hỗ trợ Nông dân huyện	500		500			-			
30.10	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Ninh	2.000		2.000			-			
31	Các trường học	187.461		187.461						
32	Trường MG Ánh Dương	3.534		3.534			-			
32.1	Trường MG Anh Thơ	3.263		3.263			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MT QG)	Chi thường xuyên (không kể CT MT QG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
32.2	Trường MG Tây Hồ	3.371		3.371			-			
32.3	Trường MG Hòa Mi	3.706		3.706			-			
32.4	Trường MG Bình Minh	3.007		3.007			-			
32.5	Trường MG Anh Đào	3.553		3.553			-			
32.6	Trường MG Hướng Dương	2.958		2.958			-			
32.7	Trường MG Hoa Mai	2.883		2.883			-			
32.8	Trường MG Tuổi Thơ	3.702		3.702			-			
32.9	Trường MG Hoa Sen	4.116		4.116			-			
32.10	Trường MG Ánh Hồng	4.123		4.123			-			
32.11	Trường TH Thái Phiên	5.100		5.100			-			
32.12	Trường TH Lê Lợi	7.332		7.332			-			
32.13	Trường TH Phan Đình Phùng	7.938		7.938			-			
32.14	Trường TH Lê Văn Tám	4.720		4.720			-			
32.15	Trường TH Nguyễn Huệ	6.699		6.699			-			
32.16	Trường TH Trần Quốc Toàn	5.840		5.840			-			
32.17	Trường TH Lê Hoàn	10.825		10.825			-			
32.18	Trường TH Võ Thị Sáu	10.198		10.198						
32.19	Trường TH Nguyễn Trãi	8.123		8.123						
32.20	Trường TH Kim Đồng	7.095		7.095						
32.21	Trường TH Nguyễn Duy Hiệu	6.928		6.928						
32.22	Trường THCS Phan Châu Trinh	7.079		7.079						
32.23	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	7.521		7.521						
32.24	Trường THCS Lương Thế Vinh	7.259		7.259						
32.25	Trường THCS Phan Tây Hồ	8.839		8.839						
32.26	Trường THCS Trần Phú	7.811		7.811						
32.27	Trường THCS Chu Văn An	4.996		4.996						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MT QG)	Chi thường xuyên (không kể CT MT QG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
32.28	Trường THCS Tam Lộc	6.616		6.616						
32.29	Trường THCS Nguyễn Hiền	8.693		8.693						
32.30	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.632		9.632						
32.31	Các đơn vị quản lý thủy nông	-		-						
33	Các nội dung chưa đủ điều kiện phân bổ đầu năm, Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND; đề án, kế hoạch của UBND và các nhiệm vụ phát sinh khác, nguồn CCTL, Khen thưởng...	132.157	22.029	92.091		18.037	-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.999	-		7.999					
III	CHI VIỆN TRỢ KHL NN	-	-							
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	74.233	17.471	50.593	-	-	6.168	6.168	-	-
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-